UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ UYÊN

Số: 193 /QĐ-THTU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhà Bè, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Tạ Uyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT_BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối vơi đơn vị thực hiện dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Nhà Bè về việc điều chỉnh Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ theo Thông báo số 60/TB-TCKH ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Phòng Tài chính- kế hoạch về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường;

Thực hiện nhiệm vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2023 của Trường Trường Tiểu học Tạ Uyên (đính kèm thông báo biểu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Bộ phận kế toán và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng tài chính huyện;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ UYÊN

Lê Văn Hòa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ UYÊN
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 193/QĐ-THTU ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Tạ Uyên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***0***	***0***	**0**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	***0***	***0***	**0**	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**0**	**0**	**0**	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**13.804.920**	**13.804.920**	***0***	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**13.804.920**	**13.804.920**	***0***	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**13.804.920**	**13.804.920**	**0**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**8.424.370**	**8.424.370**	**0**	
6000	**Tiền lương**	**3.190.136**	**3.190.136**	**0**	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	3.190.136	3.190.136	0	
6050	**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ**	**470.400**	**470.400**	**0**	
	6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	470.400	470.400	0	
6100	**Phụ cấp lương**	**2.038.195**	**2.038.195**	**0**	
	6101 Phụ cấp chức vụ	62.580	62.580	0	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	415.879	415.879	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	1.101.022	1.101.022	0	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm	12.516	12.516	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	446.198	446.198	0	
6150	**Học bổng sinh viên, học sinh**	**67.800**	**67.800**	**0**	
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	67.800	67.800	0	
6300	**Các khoản đóng góp**	**979.788**	**979.788**	**0**	
	6301 Bảo hiểm xã hội	708.783	708.783	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	125.079	125.079	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	83.386	83.386	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	41.693	41.693	0	
	6349 Bảo hiểm tai nạn lao động	20.847	20.847	0	
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**761.897**	**761.897**	**0**	
	6449 Chi khác	761.897	761.897	0	
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**84.539**	**84.539**	**0**	
	6501 Tiền điện	42.920	42.920	0	
	6502 Tiền nước	24.594	24.594	0	
	6504 Tiền vệ sinh, môi trường	17.025	17.025	0	
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**13.800**	**13.800**	**0**	
	6601 Cước phí điện thoại	2.027	2.027	0	
	6605 Cước phí Internet	6.671	6.671	0	
	6608 Sách báo, tạp chí thư viện	5.102	5.102	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6700	**Công tác phí**	**38.400**	**38.400**	**0**	
	6704 Khoán công tác phí	38.400	38.400	0	
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**20.301**	**20.301**	**0**	
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	10.301	10.301	0	
	7004 Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000	10.000		
7750	**Chi khác**	**3.422**	**3.422**	**0**	
	7756 Chi các khoản phí, lệ phí	3.422	3.422	0	
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị**	**755.692**	**755.692**	**0**	
	7951 Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	453.415	453.415	0	
	7952 Quỹ phúc lợi	173.809	173.809	0	
	7953 Quỹ khen thưởng	15.114	15.114	0	
	7954 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	113.354	113.354	0	
1.2	**Kinh phí nguồn cải cách tiền lương**	**4.964.189**	**4.964.189**	**0**	
6000	**Tiền lương**	**322.843**	**322.843**	**0**	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	322.843	322.843	0	
6100	**Phụ cấp lương**	**165.045**	**165.045**	**0**	
	6101 Phụ cấp chức vụ	6.510	6.510	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	112.726	112.726	0	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm	744	744	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	45.065	45.065	0	
6300	**Các khoản đóng góp**	**87.988**	**87.988**	**0**	
	6301 Bảo hiểm xã hội	63.651	63.651	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	11.233	11.233	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	7.488	7.488	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	3.744	3.744	0	
	6349 Bảo hiểm tai nạn lao động	1.872	1.872	0	
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**4.388.313**	**4.388.313**	**0**	
	6449 Chi khác	4.388.313	4.388.313	0	
1.3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**416.361**	**416.361**	**0**	
6100	**Phụ cấp lương**	**336.430**	**336.430**	**0**	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	336.430	336.430	0	
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**79.931**	**79.931**	**0**	
	6921 Đường điện, cấp thoát nước	10.260	10.260	0	
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	69.671	69.671	0	

Nhà Bè, ngày 24 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Nương

Thủ trưởng đơn vị

Lê Văn Hòa